

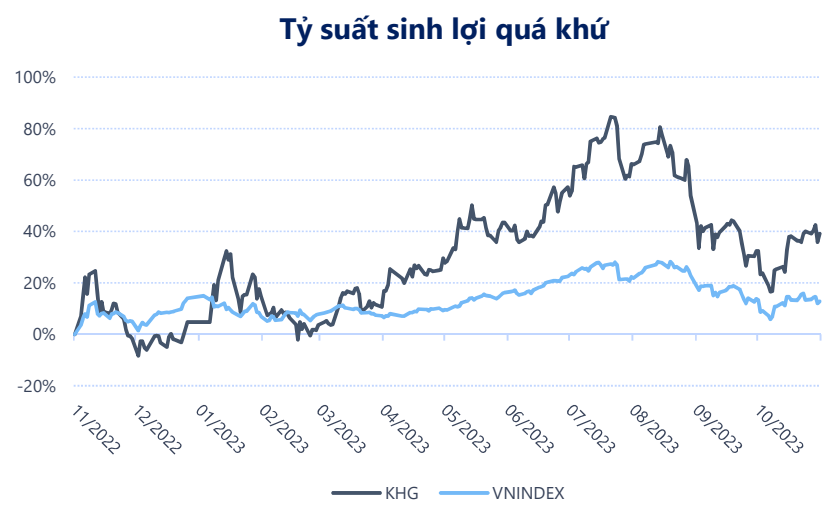
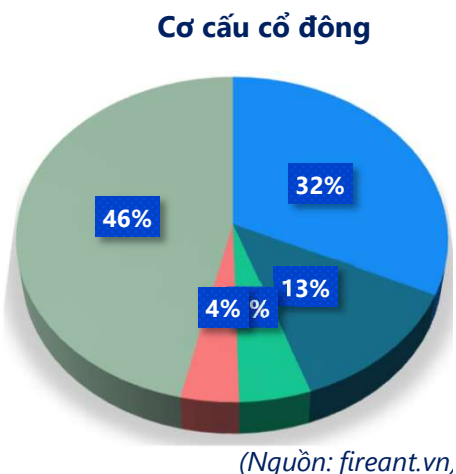
## CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

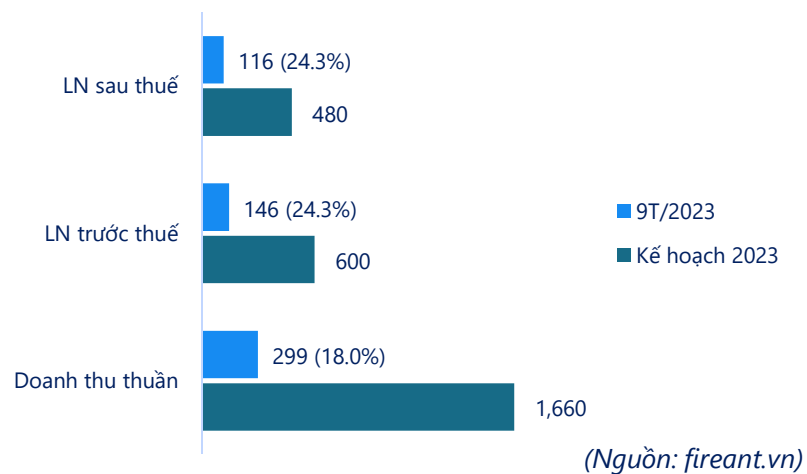
Giá	6,150 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-15.8%	8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,870 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,764
Số lượng CPLH (CP)	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,113,655
Sở hữu nước ngoài	0.60%
Beta	1.75

■ Nguyễn Khải Hoàn (Chủ tịch HĐQT)
■ Trần Thị Thu Hương
■ Nguyễn Thị Nhân
■ Phan Tuấn Nghĩa
■ Khác



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### DT thuần Q3 2023

# 77.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 115.8 | +299.9%

Cùng kỳ: ↘ 226.4 | -74.6%

### DT thuần Lũy kế 9T/2023

# 299.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 467.5 | -61.0%

### LN thuần Q3 2023

# 15.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 44.9 | -74.3%

Cùng kỳ: ↘ 51.7 | -76.9%

### LN thuần Lũy kế 9T/2023

# 146.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 93.5 | -38.9%

### LNTT Q3 2023

# 15.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 44.9 | -74.3%

Cùng kỳ: ↘ 52.1 | -77.1%

### LNTT Lũy kế 9T/2023

# 146.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 94.1 | -39.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>77.2</b>	<b>303.6</b>	<b>-74.6%</b>	<b>299.2</b>	<b>766.6</b>	<b>-61.0%</b>
Giá vốn hàng bán	65.9	213.7	-69.1%	284.7	503.8	-43.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.3</b>	<b>90.0</b>	<b>-87.5%</b>	<b>14.4</b>	<b>262.8</b>	<b>-94.5%</b>
Doanh thu HĐTC	55.0	73.5	-25.1%	299.4	220.5	35.8%
Chi phí tài chính	29.2	39.5	-26.0%	88.0	103.2	-14.8%
Chi phí lãi vay	28.6	34.6	-17.4%	85.7	87.8	-2.4%
Chi phí bán hàng	14.1	42.8	-67.1%	55.0	94.8	-42.0%
Chi phí QLDN	7.5	14.0	-46.4%	24.1	45.1	-46.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.5</b>	<b>67.2</b>	<b>-76.9%</b>	<b>146.7</b>	<b>240.2</b>	<b>-38.9%</b>
LN khác	- 0.1	0.3	-120.7%	- 0.7	0.1	-849.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.4</b>	<b>67.5</b>	<b>-77.1%</b>	<b>146.0</b>	<b>240.1</b>	<b>-39.2%</b>
Thuế TNDN	3.1	13.6	-76.9%	29.6	48.8	-39.4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.3</b>	<b>53.9</b>	<b>-77.2%</b>	<b>116.5</b>	<b>191.3</b>	<b>-39.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>12.3</b>	<b>53.9</b>	<b>-77.2%</b>	<b>116.5</b>	<b>191.3</b>	<b>-39.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.3	- 279.2	25.9	58.8	- 240.2	- 132.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.2	0.4	244.6	28.0	230.9	121.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.3	139.0	- 189.5	- 211.5	- 15.1	228.8
Lưu chuyển tiền thuần	120.8	- 139.8	81.1	- 124.7	- 24.4	218.0

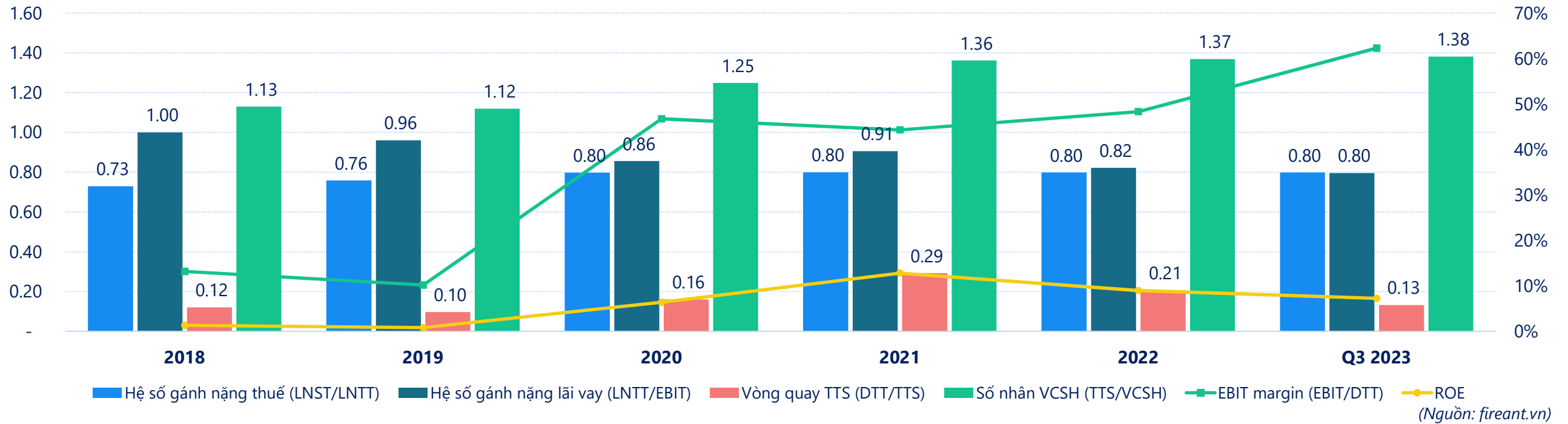
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,180.1</b>	<b>2,179.4</b>	<b>0.0%</b>	<b>31.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	264.6	195.7	35.2%	3.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,680.2	1,514.2	11.0%	24.1%
Hàng tồn kho	205.9	461.5	-55.4%	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	29.3	8.0	264.7%	0.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,781.9</b>	<b>4,865.2</b>	<b>-1.7%</b>	<b>68.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	4,538.6	4,648.9	-2.4%	65.2%
Tài sản cố định	0.8	0.8	-5.2%	0.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	212.8	212.8	0.0%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	29.7	2.7	1019.2%	0.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>6,961.9</b>	<b>7,044.6</b>	<b>-1.2%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,705.6</b>	<b>1,904.8</b>	<b>-10.5%</b>	<b>24.5%</b>
Nợ ngắn hạn	1,465.0	1,903.9	-23.1%	21.0%
Nợ vay ngắn hạn	771.7	1,007.9	-23.4%	11.1%
Nợ dài hạn	240.6	0.9	27942.0%	3.5%
Nợ vay dài hạn	240.0	-	-	3.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,256.3</b>	<b>5,139.8</b>	<b>2.3%</b>	<b>75.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	5,256.3	5,139.8	2.3%	75.5%

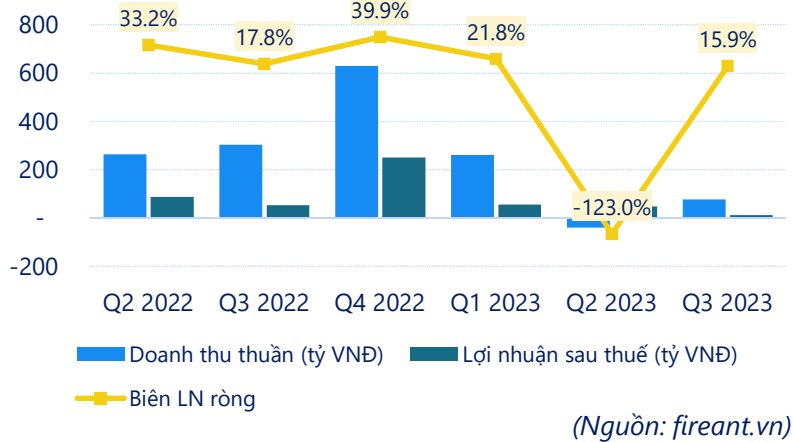
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHG

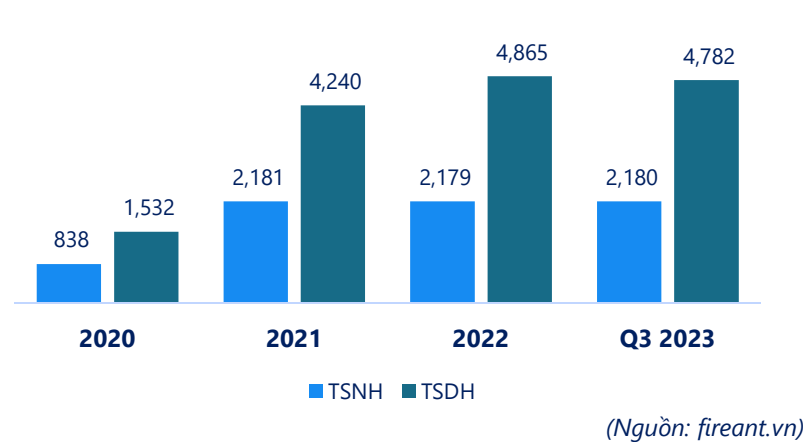
## Phân tích Dupont



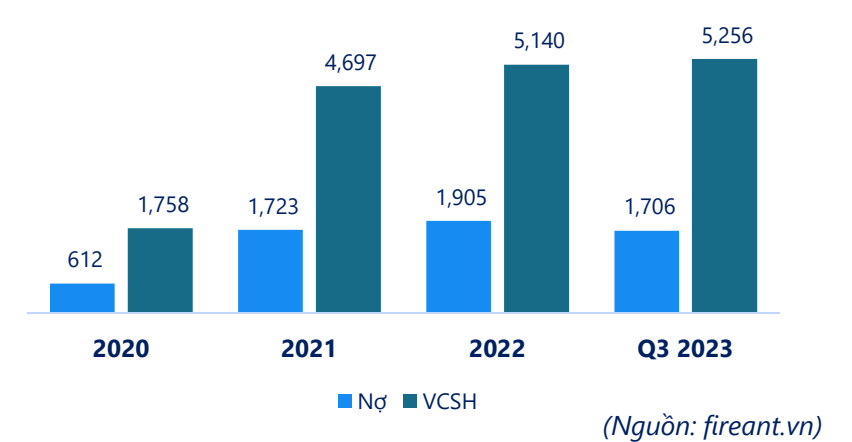
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



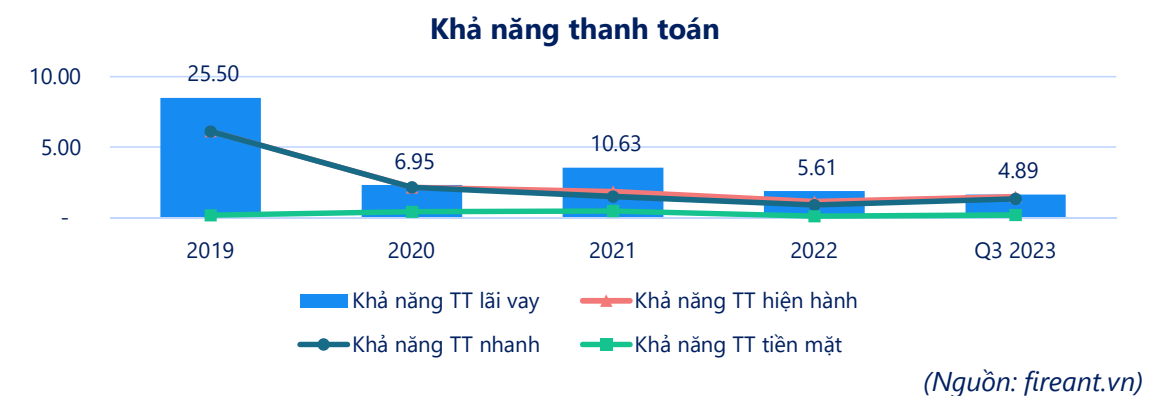
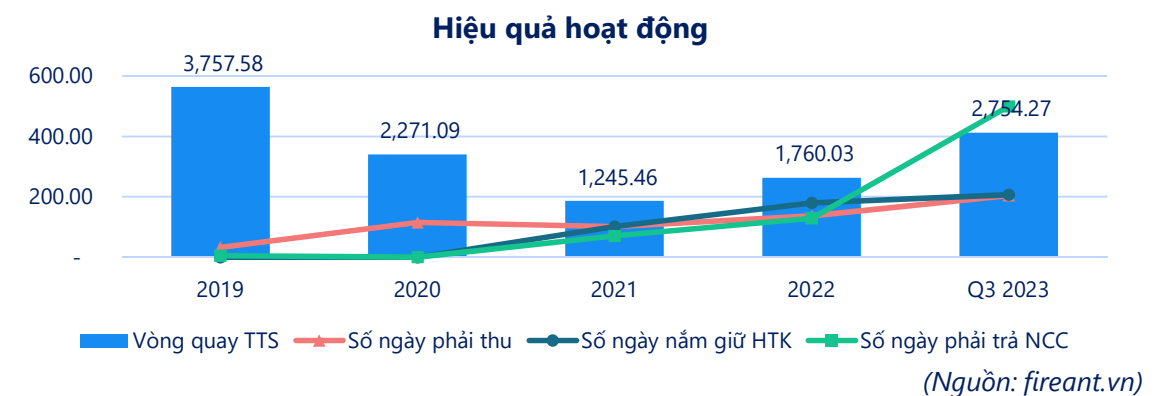
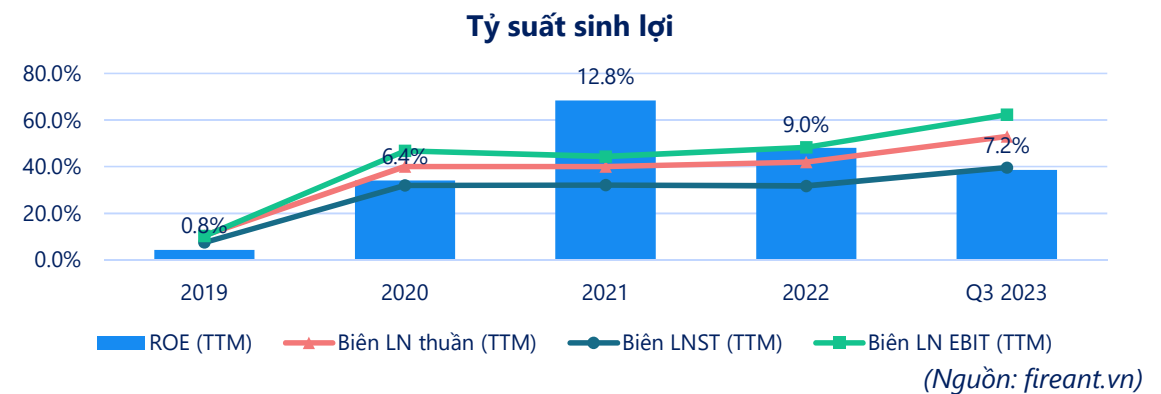
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHG

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.1%	10.5%	40.0%	40.0%	41.9%	52.9%
Biên LNST (TTM)	9.6%	7.4%	31.9%	32.1%	31.7%	39.6%
Biên LN EBIT (TTM)	13.2%	10.2%	46.7%	44.3%	48.3%	62.3%
ROE (TTM)	1.3%	0.8%	6.4%	12.8%	9.0%	7.2%
ROA (TTM)	1.2%	0.7%	5.1%	9.4%	6.6%	5.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	24.3	32.8	115.5	102.1	137.6	204.9
Số ngày nắm giữ HTK	-	-	-	102.0	179.5	207.2
Số ngày phải trả NCC	-	6.0	0.6	70.8	129.8	499.9
Vòng quay TSCĐ	276.6	395.4	8,331.4	12,971.2	2,746.3	1,101.2
Vòng quay TTS	3,016.8	3,757.6	2,271.1	1,245.5	1,760.0	2,754.3
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.5	6.1	2.1	1.8	1.1	1.5
Khả năng TT nhanh	4.5	6.1	2.1	1.5	0.9	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.4	0.5	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	25.5	6.9	10.6	5.6	4.9
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	55	85	604	1,297	984	818
Giá trị sổ sách (BVPS)	4,170	10,511	10,988	14,734	11,436	11,695
P/E	-	-	-	15.4	4.2	7.6
P/B	-	-	-	1.4	0.4	0.5
P/S	-	-	-	2.8	1.2	3.0

(Nguồn: fireant.vn)



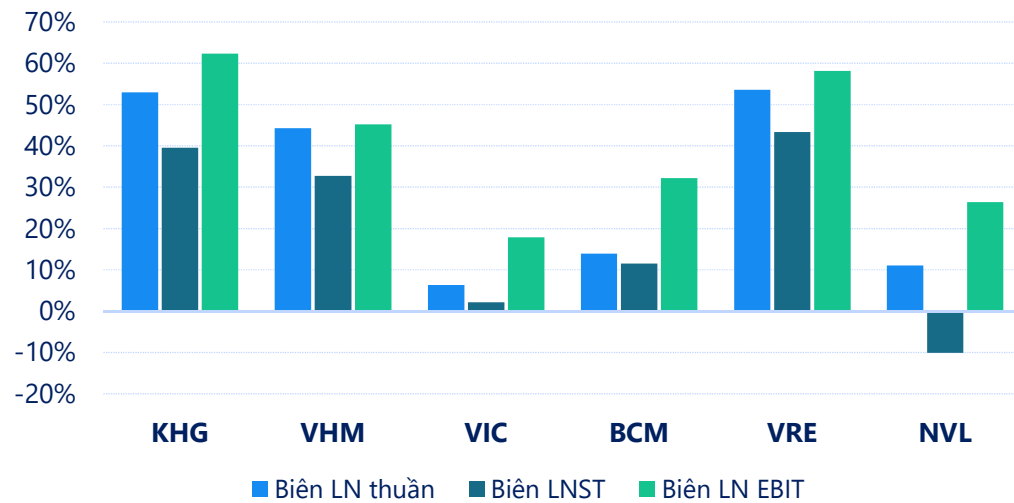
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>KHG</b>	299.2	-61.0%	116.5	-39.1%	38.9%	24.9%
<b>VHM</b>	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
<b>VIC</b>	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
<b>BCM</b>	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
<b>VRE</b>	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
<b>NVL</b>	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

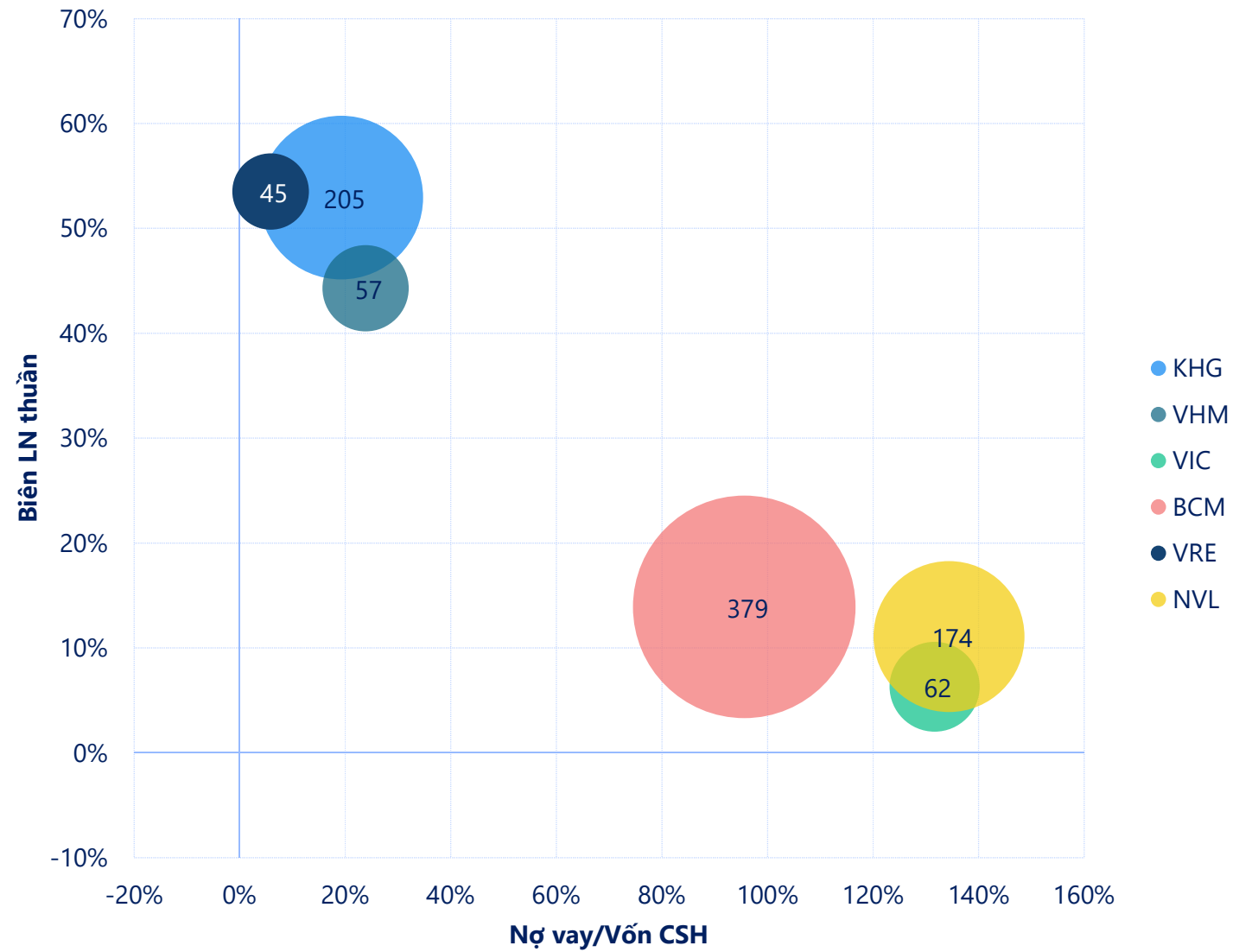
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)